



xiū xi

休息

Verb · to rest

Example Sentences

wǒ měi tiān zhōng wǔ xiū xi yī huì er
我每天中午休息一会儿。

I rest for a while every day at noon.

gōng zuò tài lèi le nǐ xū yào hǎo hǎo xiū xi
工作太累了，你需要好好休息。

The work is too tiring, you need to have a good rest.

nǐ zhōu mò xū yào xiū xi ma
你周末需要休息吗？

Do you need to rest this weekend?

Trace each character, then write the word on your own.

休	休	休	休	休	休	休	休	休		
息	息	息	息	息	息	息	息	息	息	息
息	息									